

BÀI 1. CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CƠ BẢN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Nhận biết:

Câu 1: Khi tiến hành phân bổ nguyên vật liệu của công ty tới các bộ phận khác nhau trong dây chuyền sản xuất, quá trình này gắn liền với hoạt động nào dưới đây của nền kinh tế xã hội ? DT18

A. sản xuất. B. tiêu dùng. C. phân phối. D. trao đổi.

Câu 2: Trong các hoạt động của con người, hoạt động sản xuất đóng vai trò là hoạt động

A. ít quan trọng. B. bình thường nhất. C. thiết yếu nhất. D. cơ bản nhất.

Câu 3: Trong nền kinh tế xã hội, hoạt động đóng vai trò cơ bản nhất, quyết định các hoạt động khác của đời sống xã hội là hoạt động

A. sản xuất. B. phân phối. C. tiêu dùng. D. trao đổi.

Câu 4: Trong nền kinh tế, việc tiến hành phân chia kết quả sản xuất cho tiêu dùng được gọi là

A. sản xuất của cải vật chất. B. phân phối cho sản xuất
C. phân phối cho tiêu dùng. D. tiêu dùng cho sản xuất.

Câu 5: Trao đổi là hoạt động đưa sản phẩm đến tay người

A. lao động. B. tiêu dùng. C. phân phối. D. sản xuất.

Câu 6: Phân phối - trao đổi là hoạt động có vai trò

A. giải quyết lợi ích kinh tế của chủ doanh nghiệp.
B. là cầu nối sản xuất với tiêu dùng.
C. phân bổ nguồn lực cho sản xuất kinh doanh.
D. là động lực kích thích người lao động.

Câu 7: Trong mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng, thì phân phối và trao đổi đóng vai trò là

A. trung gian. B. nâng đỡ. C. quyết định D. triệt tiêu.

Câu 8: Trong nền kinh tế, việc tiến hành phân chia các yếu tố sản xuất cho các đơn vị sản xuất khác nhau để tạo ra sản phẩm được gọi là

A. trao đổi trong sản xuất. B. tiêu dùng cho sản xuất.
C. sản xuất của cải vật chất. D. phân phối cho sản xuất

Câu 9: Hoạt động nào dưới đây được coi như là đơn hàng của xã hội đối với sản xuất ?

A. sản xuất. B. lao động. C. phân phối. D. tiêu dùng.

Câu 10: Phân phối cho sản xuất gắn liền với việc phân chia các yếu tố sản xuất cho các ngành sản xuất khác nhau để

A. tạo ra sản phẩm. B. tiêu dùng sản phẩm.

C. trao đổi sản phẩm.

D. triết tiêu sản phẩm.

Câu 11: Quá trình con người sử dụng các yếu tố sản xuất để tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của đời sống xã hội là nội dung của khái niệm hoạt động

A. tiêu dùng. B. phân phối. C. sản xuất. D. trao đổi.

Câu 12: Quá trình con người sử dụng các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu sản xuất và sinh hoạt là biểu hiện của hoạt động

A. tiêu dùng. B. lao động. C. sản xuất. D. phân phối.

Thông hiểu:

Câu 13: Trong các hoạt động kinh tế, hoạt động nào đóng vai trò trung gian, kết nối người sản xuất với người tiêu dùng?

A. Hoạt động vận chuyển - tiêu dùng B. Hoạt động phân phối - trao đổi

C. Hoạt động sản xuất - vận chuyển D. Hoạt động sản xuất - tiêu thụ

Câu 14: Một nền kinh tế bao gồm các hoạt động cơ bản nào?

A. Sản xuất, phân phối - trao đổi, tiêu dùng. B. Sản xuất, kinh doanh, trao đổi, thu nhập.

C. Sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng, thu nhập. D. Sản xuất, kinh doanh, trao đổi, cạnh tranh.

Câu 15: Trong nền kinh tế xã hội, hoạt động sản xuất gắn liền với việc làm nào dưới đây?

A. Người nông dân phun thuốc trừ sâu. B. Bán hàng online trên mạng.

C. Hỗ trợ lao động khó khăn. D. Đầu tư vốn mở rộng sản xuất

Câu 16: Trong nền kinh tế xã hội, hoạt động trao đổi gắn liền với việc làm nào dưới đây?

A. Sử dụng gạo để nấu ăn. B. Chế biến gạo thành phẩm

C. Phân bổ gạo để cứu đói. D. Bán gạo lấy tiền mua vờ

Câu 17: Hoạt động nào dưới đây đóng vai trò là trung gian kết nối sản xuất với tiêu dùng?

A. Trao đổi. B. Phân phối và trao đổi.

C. Tiêu dùng và trao đổi. D. Phân phối.

Câu 18: Trong nền kinh tế xã hội, hoạt động sản xuất gắn liền với việc làm nào dưới đây?

A. Mang quần áo ra chợ bán. B. May quần áo để bán.

C. Trao đổi quần áo với nhau. D. Bán lại quần áo đã nhập.

Câu 19: Trong nền kinh tế xã hội, hoạt động nào dưới đây gắn liền với hoạt động trao đổi?

A. Hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu. B. Đẩy mạnh việc bán hàng trực tuyến.

C. Xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài. D. Đẩy mạnh sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

BÀI 2: CÁC CHỦ THỂ CỦA NỀN KINH TẾ

Nhận biết:

Câu 1: Trong nền kinh tế hàng hóa, chủ thể nào dưới đây tiến hành các hoạt động mua hàng rồi bán lại cho các đại lý?

- A. chủ thể nhà nước.
- B. chủ thể tiêu dùng.
- C. chủ thể sản xuất.
- D. chủ thể trung gian.

Câu 2: Chủ thể sản xuất là những người DT18

- A. phân phối hàng hóa, dịch vụ.
- B. hỗ trợ sản xuất hàng hóa, dịch vụ.
- C. trao đổi hàng hóa, dịch vụ.
- D. sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ

Câu 3: Trong nền kinh tế, chủ thể nào đóng vai trò là cầu nối giữa chủ thể sản xuất và chủ thể tiêu dùng?

- A. chủ thể trung gian.
- B. Nhà đầu tư chứng khoán.
- C. chủ thể doanh nghiệp.
- D. chủ thể nhà nước.

Câu 4: Chủ thể nào đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra hàng hoá cho xã hội, phục vụ nhu cầu tiêu dùng?

- A. Chủ thể trung gian
- B. Doanh nghiệp Nhà nước
- C. Các điểm bán hàng
- D. Chủ thể sản xuất

Câu 5: Trong nền kinh tế, chủ thể trung gian đóng vai trò như thế nào trong mối quan hệ với chủ thể sản xuất và chủ thể tiêu dùng?

- A. độc lập.
- B. cầu nối
- C. cuối cùng.
- D. sản xuất.

Câu 6: Trong nền kinh tế nước ta, chủ thể nào đóng vai trò quản lý toàn bộ nền kinh tế quốc dân?

- A. chủ thể trung gian.
- B. chủ thể nhà nước
- C. chủ thể tiêu dùng.
- D. chủ thể sản xuất.

Câu 7: Trong nền kinh tế hàng hóa, người tiến hành các hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn các nhu cầu tiêu dùng cá nhân được gọi là

- A. chủ thể tiêu dùng.
- B. chủ thể trung gian.
- C. chủ thể nhà nước
- D. chủ thể sản xuất.

Câu 8: Trong nền kinh tế, chủ thể nào dưới đây đóng vai trò là chủ thể sản xuất?

- A. Người tiêu dùng.
- B. Cơ quan nhà nước.
- C. Nhà đầu tư.
- D. Người ship hàng.

Câu 9: Chủ thể tiêu dùng có vai trò như thế nào đối với nền kinh tế?

- A. Định hướng, tạo động lực cho sản xuất phát triển.
- B. Kết nối quan hệ mua - bán trong nền kinh tế.
- C. Sử dụng các yếu tố sản xuất tạo ra sản phẩm.
- D. Tạo môi trường pháp lí thuận lợi cho sự phát triển kinh tế.

Câu 10: Điều tiết và tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành kinh tế khác nhau hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả là vai trò của chủ thể kinh tế nào?

- A. Chủ thể sản xuất
- B. Chủ thể tiêu dùng

C. Chủ thể trung gian

Thông hiểu:

Câu 11: Chủ thể trung gian **không** có vai trò nào dưới đây ?

- A. Cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.
- B. Phân phối hàng hóa đến tay người tiêu dùng.
- C. Thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng hiệu quả
- D. Tạo ra sản phẩm hàng hóa cho người tiêu dùng.

Câu 12: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò của chủ thể nhà nước?

- A. Gia tăng tỷ lệ thất nghiệp.
- B. Tạo môi trường pháp lý thuận lợi.
- C. Đảm bảo xã hội ổn định.
- D. Đảm bảo ổn định chính trị.

Câu 13: Trong nền kinh tế hàng hóa, chủ thể tiêu dùng thường gắn với việc làm nào dưới đây?

- A. Mua gạo về ăn.
- B. Giới thiệu việc làm.
- C. Sản xuất hàng hóa.
- D. Phân phối hàng hóa.

Câu 14: Đối tượng nào dưới đây **không** đóng vai trò là chủ thể trung gian?

- A. Người môi giới việc làm.
- B. Nhà phân phối.
- C. Người mua hàng.
- D. Đại lý bán lẻ.

Câu 15: Trong nền kinh tế, chủ thể nào dưới đây **không** đóng vai trò là chủ thể sản xuất?

- A. Hộ kinh doanh.
- B. Người kinh doanh.
- C. Người sản xuất.
- D. Người tiêu dùng.

Câu 16: Trong nền kinh tế, chủ thể nào dưới đây đóng vai trò là chủ thể trung gian khi tham gia vào các quan hệ kinh tế?

- A. Hộ kinh tế gia đình.
- B. Ngân hàng nhà nước.
- C. Nhà đầu tư bất động sản.
- D. Trung tâm siêu thị điện máy.

Câu 17: Trong nền kinh tế, chủ thể nào dưới đây đóng vai trò là chủ thể sản xuất?

- A. Kho bạc nhà nước.
- B. Người hoạt động kinh doanh.
- C. Người tiêu dùng.
- D. Ngân hàng nhà nước.

Câu 18: Trong nền kinh tế hàng hóa, chủ thể nào dưới đây đóng vai trò là chủ thể trung gian trong nền kinh tế?

- A. Kho bạc nhà nước các cấp.
- B. Nhà máy sản xuất phân bón.
- C. Trung tâm môi giới việc làm.
- D. Ngân hàng chính sách xã hội.

Câu 19: Trong nền kinh tế hàng hóa, việc làm nào dưới đây thể hiện vai trò của chủ thể nhà nước?

- A. Tiếp thị sản phẩm hàng hóa.
- B. Hoàn thiện hệ thống pháp luật.
- C. Môi giới bất động sản.
- D. Tìm hiểu giá cả thị trường

Câu 20: Chủ thể trung gian **không** có vai trò nào dưới đây ?

- A. Trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng. B. Là mục đích cuối cùng của sản xuất.
C. Môi giới trong hoạt động sản xuất kinh doanh. D. Thúc đẩy phân phối hàng hóa thuận lợi.

BÀI 3: THỊ TRƯỜNG

Nhận biết:

Câu 1: Trong nền kinh tế hàng hóa, một trong những chức năng cơ bản của thị trường là chức năng

- A. làm trung gian trao đổi. B. đo lường giá trị hàng hóa.
C. thừa nhận giá trị hàng hóa. D. biểu hiện bằng giá cả.

Câu 2: Một trong những quan hệ cơ bản của thị trường là quan hệ

- A. Cầu – cạnh tranh. B. Cầu – nhà nước. C. Cầu – sản xuất. D. cung – cầu.

Câu 3: Sản xuất hàng hóa số lượng bao nhiêu, giá cả như thế nào do nhân tố nào sau đây quyết định?

- A. Người làm dịch vụ. B. Nhà nước. C. Thị trường. D. Người sản xuất.

Câu 4: Căn cứ vào tiêu chí/ đặc điểm nào để phân chia các loại thị trường như thị trường vàng, thị trường bảo hiểm, thị trường bất động sản?

- A. Phạm vi hoạt động. B. Đối tượng hàng hoá.
C. Tính chất và cơ chế vận hành. D. Vai trò của các đối tượng mua bán.

Câu 5: Trong nền kinh tế hàng hóa, một trong những chức năng cơ bản của thị trường là chức năng

- A. biểu hiện giá trị hàng hóa. B. làm môi giới trao đổi.
C. thông tin giá cả hàng hóa. D. trao đổi hàng hóa.

Câu 6: Các nhân tố cơ bản của thị trường là

- A. hàng hoá, giá cả, địa điểm mua bán. B. hàng hoá, tiền tệ, giá cả.
C. hàng hoá, tiền tệ, người mua, người bán. D. tiền tệ, người mua, người bán.

Câu 7: Thị trường giúp người tiêu dùng điều chỉnh việc mua sao cho có lợi nhất là thể hiện chức năng nào sau đây?

- A. Cung cấp thông tin. B. Tiền tệ thế giới.
C. Thúc đẩy độc quyền. D. Phương tiện cất trữ.

Câu 8: Một trong những quan hệ cơ bản của thị trường là quan hệ

- A. Thưởng – phạt. B. Cho – nhận. C. Trên – dưới D. Mua – bán.

Câu 9: Theo phạm vi của quan hệ mua bán, thị trường được phân chia thành thị trường

- A. trong nước và quốc tế. B. hoàn hảo và không hoàn hảo.
C. truyền thống và trực tuyến. D. cung - cầu về hàng hóa.

Câu 10: Việc phân chia thị trường thành thị trường tư liệu sản xuất, thị trường tư liệu tiêu dùng dựa trên cơ sở nào?

- A. Phạm vi các quan hệ mua bán, trao đổi. B. Vai trò của các đối tượng mua bán, trao đổi.
C. Đối tượng mua bán, trao đổi. D. Tính chất của các mối quan hệ mua bán, trao đổi.

Câu 11: Các loại thị trường nào dưới đây được hình thành dựa trên vai trò của đối tượng giao dịch, mua bán

- A. Thị trường gạo, cà phê, thép. B. Thị trường tiêu dùng, lao động.
C. Thị trường hoàn hảo và không hoàn hảo. D. Thị trường trong nước và quốc tế.

Câu 12: Các loại thị trường nào dưới đây được hình thành dựa trên đối tượng giao dịch, mua bán

- A. Thị trường gạo, cà phê, thép. B. Thị trường tiêu dùng, lao động.
C. Thị trường hoàn hảo và không hoàn hảo. D. Thị trường trong nước và quốc tế.

Câu 13: Một trong những quan hệ cơ bản của thị trường là quan hệ

- A. Sản xuất – tiêu dùng. B. Hàng hóa – tiền tệ.
C. Trung gian – nhà nước. D. Phân phối – sản xuất.

Câu 14: Trong nền kinh tế hàng hóa, một trong những chức năng cơ bản của thị trường là chức năng

- A. thừa nhận. B. kiểm tra hàng hóa. C. đánh giá. D. trao đổi hàng hóa.

Câu 15: Lĩnh vực trao đổi, mua bán mà ở đó các chủ thể kinh tế tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ được gọi là

- A. thương trường. B. quan hệ đối ngoại. C. yếu tố sản xuất. D. thị trường.

Câu 16: Việc người sản xuất luân chuyển hàng hóa từ nơi này đến nơi khác thông qua sự biến động của giá cả thị trường là thực hiện chức năng nào sau đây của thị trường?

- A. Kiểm tra. B. Thanh toán. C. Điều tiết. D. Cát trữ.

Thông hiểu:

Câu 17: Hành vi chủ thể kinh tế nào dưới đây **không** đúng khi tham gia vào thị trường? D

- A. Doanh nghiệp bán lẻ F tăng giá các mặt hàng khi chi phí vận chuyển tăng cao.
B. Giá rau ở chợ E tăng đột biến do rau khan hiếm, nhập về ít.
C. Công ti G giảm giá mua thanh long do đối tác ngừng hợp đồng thu mua.
D. Trạm xăng dầu Q đóng cửa không bán vì giá xăng tăng lên vào ngày mai.

Câu 18: Trong nền kinh tế hàng hóa, thị trường **không** có chức năng cơ bản nào sau đây?

- A. Điều tiết sản xuất, lưu thông. B. Cung cấp thông tin.
C. Thừa nhận công dụng hàng hóa. D. Phương tiện cất trữ.

Câu 19: Nội dung nào dưới đây **không** phải là chức năng của thị trường?

- A. Cung cấp hàng hoá, dịch vụ ra thị trường.
B. Điều tiết, kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng.

C. Cung cấp thông tin cho người sản xuất và người tiêu dùng.

D. Thừa nhận công dụng xã hội của hàng hoá.

Câu 20: Khi người bán đem hàng hoá ra thị trường, hàng hoá nào thích hợp với nhu cầu của xã hội thì bán được, điều đó thể hiện chức năng nào của thị trường?

A. Gắn kết nền kinh tế thành một chỉnh thể.

B. Kích thích sự sáng tạo của mỗi chủ thể kinh tế.

C. Thừa nhận giá trị và giá trị sử dụng.

D. Gắn kết nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới.

Câu 21: Thị trường **không** bao gồm quan hệ nào dưới đây ?

A. Cung - cầu. B. Hàng hóa – tiền tệ. C. Mua – bán. D. Ông chủ - nhân viên.

Câu 22: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, để kịp thời đưa ra quyết định nhằm thu lợi nhuận cao, người bán hàng phải căn cứ vào chức năng nào dưới đây của thị trường?

A. Thanh toán. B. Thông tin. C. Điều phối. D. Thực hiện.

Câu 23: Phát biểu nào dưới đây **không** đúng về thị trường?

A. Thị trường là nơi người này tiếp xúc với người kia để trao đổi một thứ gì đó khan hiếm, cùng xác định giá và số lượng trao đổi.

B. Thị trường là nơi người bán và người mua tiếp xúc với nhau để trao đổi, mua bán.

C. Thị trường là nơi những người mua tiếp xúc với nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hoá.

D. Thị trường là nơi người bán muốn tối đa hoá lợi nhuận, người mua muốn tối đa hoá sự thoả mãn thu được từ sản phẩm họ mua.

Câu 24: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, khi một hàng hóa đem ra thị trường và không được thị trường chấp nhận khi đó chức năng nào dưới đây của thị trường chưa được thực hiện?

A. Phân hóa giữa những người sản xuất. B. Thừa nhận các thuộc tính hàng hóa.

C. Thông tin cho người sản xuất. D. Điều tiết sản xuất và lưu thông.

Câu 25: Đến trung thu, bà F mạnh dạn mở rộng quy mô sản xuất bánh để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Vậy bà F đang thực hiện chức năng cơ bản nào của thị trường?

A. Chức năng thông tin. B. Chức năng điều tiết.

C. Chức năng thừa nhận. D. Chức năng thực hiện.

BÀI 4: CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

Nhận biết:

Câu 1: Số tiền phải trả cho một hàng hoá để bù đắp những chi phí sản xuất và lưu thông hàng hoá đó được gọi là

A. giá trị sử dụng B. tiêu dùng sản phẩm.

C. phân phối sản phẩm. D. giá cả hàng hoá.

Câu 2: Xét về mặt bản chất của nền kinh tế, việc điều tiết của cơ chế thị trường được ví như

- A. thượng đế B. mệnh lệnh. C. ý niệm tuyệt đối. D. bàn tay vô hình.

Câu 3: Giá bán thực tế của hàng hoá do tác động qua lại giữa các chủ thể kinh tế trên thị trường tại một thời điểm, địa điểm nhất định được gọi là

- A. giá cả cá biệt. B. giá cả thị trường. C. giá trị thặng dư. D. giá trị sử dụng.

Câu 4: Hệ thống các quan hệ mang tính điều chỉnh tuân theo yêu cầu của các quy luật kinh tế được gọi là:

- A. Thị trường. B. Cơ chế thị trường. C. Giá cả thị trường. D. Kinh tế thị trường.

Câu 5: Một trong những tác động tích cực của cơ chế thị trường là

- A. tăng cường đầu cơ tích trữ. B. hủy hoại môi trường sống.
C. xuất hiện nhiều hàng giả. D. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 6: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, mặt tích cực của cơ chế thị trường thể hiện ở việc, các chủ thể kinh tế vì nhằm giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

- A. đầu tư đổi mới công nghệ. B. bán hàng giả gây rối thị trường.
C. hủy hoại tài nguyên thiên nhiên. D. xả trực tiếp chất thải ra môi trường.

Câu 7: Trong nền kinh tế hàng hóa, giá cả thị trường được hình thành thông qua việc thỏa thuận giữa các chủ thể kinh tế tại

- A. quốc gia giàu có. B. thời điểm cụ thể.
C. một cơ quan nhà nước. D. một địa điểm giao hàng.

Câu 8: Một trong những tác động tích cực của cơ chế thị trường là

- A. tận diệt nguồn tài nguyên. B. phân bổ mọi nguồn thu nhập.
C. kích thích sản xuất phát triển. D. chi đều mọi nguồn lợi nhuận.

Câu 9: Cơ chế thị trường là gì

- A. Cơ chế hoạt động tự do không cần theo quy luật.
B. cơ chế tự điều chỉnh tuân theo các quy luật kinh tế.
C. Cơ chế hoạt động theo ý chí của Nhà nước.
D. Cơ chế phục vụ cho lợi ích tối cao của người tiêu dùng.

Thông hiểu:

Câu 10: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về cơ chế thị trường?

- A. Cơ chế thị trường luôn luôn mang tính chất năng động, tích cực trong kinh tế thị trường.
B. Cơ chế thị trường kìm hãm doanh nghiệp cải tiến kĩ thuật, hợp lí hoá sản xuất, đổi mới khoa học công nghệ ứng dụng.
C. Cơ chế thị trường kích thích mọi doanh nghiệp phải linh hoạt để cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ có chất lượng.
D. Cơ chế thị trường kích thích tối đa hoạt động của các chủ thể kinh tế hướng đến mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá chi phí.

Câu 11: Nội dung nào dưới đây **không** phải là chức năng của giá cả?

- A. Cung cấp thông tin để các chủ thể kinh tế điều chỉnh.
- B. Giá cả điều tiết quy mô sản xuất của các doanh nghiệp.
- C. Giá cả điều tiết hành vi của người tiêu dùng.
- D. Giá cả thúc đẩy sự bất bình đẳng xã hội.

Câu 12: Khi các chủ thể kinh tế căn cứ vào các thông tin của giá cả thị trường để đưa ra các quyết định phù hợp nhằm thu được lợi nhuận về mình là nói về

- A. khái niệm giá cả thị trường.
- B. quy luật của giá cả thị trường.
- C. bản chất của giá cả thị trường.
- D. chức năng giá cả thị trường.

Câu 13: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, mặt tích cực của cơ chế thị trường thể hiện ở việc, các chủ thể kinh tế nhằm giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

- A. chạy theo lợi nhuận làm hàng giả
- B. nâng cao năng suất lao động
- C. triệt tiêu động lực sản xuất kinh doanh.
- D. lạm dụng chất cấm.

Câu 14: Nhận định nào dưới đây **không** nói về nhược điểm của cơ chế thị trường.

- A. Có thể gây ra tình trạng Nhà nước bị thất thu thuế.
- B. Là công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế.
- C. Tiềm ẩn rủi ro làm cho nền kinh tế mất cân đối.
- D. Có thể gây ra tình trạng người sản xuất bị thua lỗ.

Câu 15: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, mặt tích cực của cơ chế thị trường thể hiện ở việc, các chủ thể kinh tế nhằm giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

- A. hủy hoại tài nguyên môi trường.
- B. tung tin bịa đặt về đối thủ.
- C. hợp lý hóa sản xuất
- D. sử dụng những thủ đoạn phi pháp.

Câu 16: Chủ thể kinh tế nào dưới đây **không** tôn trọng quy luật khách quan của cơ chế thị trường?

- A. Công ti H đã chế tạo bao bì sản phẩm bánh kẹo nhái thương hiệu nổi tiếng để bán ra thị trường.
- B. Hộ kinh doanh T đã hạ giá thu mua thanh long tại vườn do thị trường xuất khẩu đóng cửa vì dịch bệnh.
- C. Do nhu cầu đi lại của người dân trong dịch Tết tăng cao, Công ti A đã tăng số chuyến xe trong ngày.
- D. Công ti R cung cấp mặt hàng thịt bò đông lạnh cho hệ thống siêu thị C theo đúng yêu cầu.

BÀI 5: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Nhận biết:

Câu 1: Theo quy định của Luật ngân sách, Ngân sách nhà nước không gồm các khoản thu nào?

- A. Thu viện trợ.
- B. Thu từ dầu thô.
- C. Thu từ đầu tư phát triển.
- D. Thu nội địa.

Câu 2: Ngân sách nhà nước là

- A. bản dự trù thu chi tài chính của Nhà nước trong một khoảng thời gian nhất định.

B. quỹ tiền tệ tập trung chỉ cho cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội.

C. khoản thu của những quan hệ kinh tế phát sinh trong thị trường kinh tế.

D. khoảng dự trữ thu chi từ dân và cho dân.

Câu 3: Ngân sách nhà nước do cơ quan nào quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước?

A. Chính phủ.

B. Chủ tịch nước.

C. cơ quan địa phương.

D. cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Câu 4: Toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước được gọi là

A. tài chính nhà nước.

B. kho bạc nhà nước.

C. tiền tệ nhà nước.

D. ngân sách nhà nước.

Câu 5: Nhà nước có quyền gì đối với các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước?

A. quyền sử dụng

B. quyền quyết định

C. quyền sở hữu

D. quyền sở hữu và quyết định

Câu 6: Theo quy định của Luật ngân sách, Ngân sách nhà nước gồm khoản chi nào dưới đây?

A. Cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu.

B. Chi đầu tư phát triển.

C. Chi quỹ bảo trợ quốc tế.

D. Chi quỹ bảo trợ trẻ em.

Câu 7: Một trong những đặc điểm của ngân sách nhà nước là ngân sách nhà nước

A. phân chia cho mọi người.

B. ai cũng có quyền lấy.

C. có rất nhiều tiền bạc.

D. có tính pháp lý cao.

Câu 8: Theo quy định của Luật ngân sách, hoạt động thu, chi của ngân sách nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc

A. không hoàn trả trực tiếp.

B. thu nhưng không chi.

C. chi nhưng không thu.

D. hoàn trả trực tiếp.

Câu 9: Theo quy định của Luật ngân sách, mục đích của việc thu, chi ngân sách nhà nước là gì?

A. Để có tiền thực hiện hoạt động ngoại giao. **B.** Để xây dựng các cơ quan Nhà nước.

C. Để tạo nên sự giàu có cho đất nước. **D.** Để ổn định chính trị-xã hội, phát triển kinh tế.

Câu 10: Việc tạo lập và sử dụng ngân sách nhà nước được tiến hành trên cơ sở

A. Luật Ngân sách nhà nước.

B. nguyện vọng của nhân dân.

C. tác động của quần chúng

D. ý chí của nhà nước.

Câu 11: Theo quy định của Luật ngân sách, Ngân sách nhà nước gồm các khoản thu nào dưới đây?

A. Thu các công trình phát triển nông thôn.

B. Thu từ các dịch vụ tư nhân.

C. Thu từ dầu thô, thu nội địa.

D. Thu các dịch vụ y tế bắt buộc.

Thông hiểu:

Câu 12: Theo Luật ngân sách nhà nước, nội dung nào dưới đây **không** đúng về vai trò của ngân sách nhà nước?

A. Ngân sách nhà nước là công cụ để điều tiết thị trường.

B. Ngân sách nhà nước để đảm bảo nhu cầu chi tiêu của mọi người dân trong xã hội.

C. Ngân sách nhà nước duy trì hoạt động của bộ máy nhà nước.

D. Ngân sách nhà nước điều tiết thu nhập qua thuế và quỹ phúc lợi xã hội.

Câu 13: Ý kiến nào dưới đây **không** đúng khi nói về đặc điểm của ngân sách nhà nước?

A. Ngân sách nhà nước là các khoản thu chi không được dự toán.

B. Ngân sách nhà nước phải do Quốc hội thông qua và quyết định.

C. Ngân sách nhà nước do Chính phủ tổ chức thực hiện.

D. Ngân sách nhà nước được thiết lập và thực thi vì lợi ích chung.

Câu 14: Theo Luật ngân sách nhà nước, nội dung nào dưới đây phản ánh đúng về ngân sách nhà nước?

A. Ngân sách nhà nước là quỹ dự trữ tài chính của một quốc gia

B. Ngân sách nhà nước là toàn bộ vốn của người dân trong một quốc gia.

C. Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước

D. Ngân sách nhà nước là toàn bộ tài sản của các doanh nghiệp

Câu 15: Ngân sách nhà nước **không** gồm các khoản chi nào?

A. Chi cải cách tiền lương.

B. Các khoản chi quỹ từ thiện.

C. Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính.

D. Dự phòng ngân sách nhà nước.

Câu 16: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh vai trò của ngân sách nhà nước?

A. Duy trì mối quan hệ của các doanh nghiệp.

B. Tạo một nền tảng chính trị ổn định.

C. Góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

D. Thúc đẩy và tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển.

Câu 17: Nội dung nào **không** phải là vai trò của ngân sách nhà nước?

A. Phân phối lại thu nhập cho người dân.

B. Huy động nguồn vốn cho nền kinh tế.

C. Công cụ quan trọng để kiểm chế lạm phát.

D. Công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế

Câu 18: Nhóm chi nào sau đây **không** được tính vào nhóm chi của ngân sách nhà nước?

- A. Nhóm chỉ dự trữ quốc gia phục vụ việc dự trữ cho các biến động bất ngờ như dịch bệnh, thiên tai,...
- B. Nhóm chỉ thường xuyên nhằm duy trì hoạt động của bộ máy nhà nước như lương, công tác, hội họp, công tác phí,...
- C. Nhóm chi trả nợ và viện trợ để Nhà nước trả các khoản vay và thanh toán làm nghĩa vụ quốc tế.
- D. Nhóm chi đầu tư phát triển nhằm tăng cường cơ sở vật chất và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho doanh nghiệp.

Câu 19: Điều không phải là đặc điểm của ngân sách nhà nước?

- A. Ngân sách nhà nước thực thi vì lợi ích chung của toàn thể quốc gia.
- B. Ngân sách nhà nước được Quốc hội giám sát trực tiếp.
- C. Ngân sách nhà nước tạo lập nguồn vốn lớn cho nền kinh tế.
- D. Ngân sách nhà nước được thi hành với sự đồng ý của Quốc hội.

Câu 20: Theo Luật ngân sách nhà nước, nội dung nào dưới đây **không** phải là đặc điểm của ngân sách nhà nước?

- A. Việc tạo lập và sử dụng ngân sách nhà nước phải theo Luật Ngân sách nhà nước.
- B. Nhà nước là chủ thể duy nhất có quyền quyết định các khoản thu ngân sách
- C. Ngân sách nhà nước hướng tới mục tiêu giải quyết các quan hệ lợi ích chung
- D. Nhà nước sẽ hoàn trả cho người dân những khoản mà họ đóng góp vào ngân sách.

BÀI 6. THUẾ

Câu 1: Theo quy định của pháp luật, thuế là khoản thu mang tính

- A. Bắt buộc.
- B. Tự nguyện.
- C. Không bắt buộc.
- D. Cường chế.

Câu 2: Loại thuế đánh vào những người có thu nhập cao được gọi là gì?

- A. Thuế giá trị gia tăng.
- B. Thuế thu nhập cá nhân.
- C. Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- D. Thuế nhập khẩu.

Câu 3: Doanh nghiệp sản xuất ô tô A bán xe ô tô, trong quá trình vận hành, thử máy khói bụi từ xe ô tô gây ô nhiễm môi trường, vậy doanh nghiệp A phải đóng loại thuế gì?

- A. Thuế giá trị gia tăng.
- B. Thuế bảo vệ môi trường.
- C. Thuế nhập khẩu.
- D. Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Câu 4: Loại thuế nào sau đây **không** thuộc thuế trực thu?

- A. Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- B. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.
- C. Thuế thu nhập cá nhân.
- D. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Câu 5: Loại thuế điều tiết trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế gọi là gì?

- A. Thuế giá trị gia tăng.
- B. Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- C. Thuế gián thu.
- D. Thuế trực thu.

Câu 6: Loại thuế được cộng vào giá bán hàng hóa, dịch vụ và do người tiêu dùng trả khi mua sản phẩm đó, được gọi là gì?

- A. Thuế giá trị gia tăng.
- B. Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- C. Thuế thu nhập cá nhân.
- D. Thuế bảo vệ môi trường.

Câu 7: Hành vi trốn thuế từ 100 triệu đồng trở lên thuộc loại vi phạm pháp luật nào?

- A. hình sự.
- B. dân sự.
- C. hành chính.
- D. kỉ luật.

Câu 8: Thuế là nguồn thu chính của

- A. các hộ kinh doanh.
- B. các doanh nghiệp.
- C. ngân sách gia đình.
- D. ngân sách nhà nước.

Câu 9: Một trong những vai trò của thuế biểu hiện ở việc, nhà nước sử dụng thuế là một trong những công cụ để

- A. điều tiết sản xuất.
- B. triệt tiêu sản xuất.
- C. thu hồi vốn đầu tư.
- D. phân bổ vốn đầu tư.

Câu 10: Một trong những vai trò của thuế biểu hiện ở việc, nhà nước sử dụng thuế là một trong những công cụ để

- A. điều tiết thu nhập.
- B. đầu cơ tích trữ.
- C. kiềm chế tăng trưởng.
- D. gia tăng thất nghiệp.

Câu 11: Một trong những vai trò của thuế biểu hiện ở việc, nhà nước sử dụng thuế là một trong những công cụ để thực hiện

- A. công bằng xã hội.
- B. gia tăng lạm phát.
- C. thủ đoạn phi pháp.
- D. đầu cơ tích trữ.

Câu 12: Loại thuế đánh vào các hàng hóa, dịch vụ mang tính xa xỉ nhằm điều tiết việc sản xuất và tiêu dùng xã hội, được gọi là ?

- A. Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- B. Thuế thu nhập cá nhân.
- C. Thuế giá trị gia tăng.
- D. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Câu 13: Theo quy định của pháp luật về thuế, nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò của thuế?

- A. Thực hiện công bằng xã hội.
- B. Điều tiết thị trường tiêu dùng.
- C. Điều tiết thu nhập trong xã hội.
- D. Gia tăng sự lệ thuộc vào nhà nước

Câu 14: Đối với ngân sách nhà nước, thuế không chỉ là phần thu quan trọng nhất mà còn mang tính chất

- A. nhất thời, cục bộ.
- B. ổn định lâu dài.
- C. tượng trưng lệ thuộc.
- D. tạm thời dễ thay đổi

Câu 15: Nội dung nào dưới đây **không** phải là vai trò của thuế?

- A. Thuế là công cụ để kiềm chế lạm phát, bình ổn giá cả.
- B. Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước.
- C. Thuế là công cụ quan trọng để Nhà nước điều tiết thị trường.
- D. Thuế góp phần điều tiết thu nhập trong xã hội.

Câu 16: Công ty X nhập khẩu xe ô tô 4 chỗ nguyên chiếc **không** phải chịu loại thuế nào dưới đây với mặt hàng ô tô?

- A. Thuế nhập khẩu.
- B. Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- C. Thuế giá trị gia tăng.
- D. Thuế thu nhập cá nhân.

Câu 17: Nội dung nào dưới đây **không** nói về vai trò của thuế ?

- A. Thuế là khoản thu ổn định lâu dài cho ngân sách nhà nước.
- B. Thuế là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô của Nhà nước.
- C. Thuế là công cụ điều tiết thu nhập thực hiện công bằng xã hội.
- D. Thuế là phần thu nhập mà công dân nộp vào ngân sách nhà nước.

Câu 18: Loại thuế nào do các nhà sản xuất, thương nhân hoặc người cung cấp dịch vụ nộp cho Nhà nước thông qua việc cộng số thuế này vào giá bán cho người tiêu dùng chịu?

- A. Thuế trực thu
- B. Thuế thu nhập cá nhân
- C. Thuế gián thu
- D. Thuế địa phương

BÀI 7: SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT KD

Câu 1: Nội dung nào đúng về mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn từ 2 thành viên trở lên?

- A. Có từ 2 đến 40 thành viên là tổ chức, cá nhân.
- B. Có từ 2 đến 60 thành viên là tổ chức, cá nhân.
- C. Có từ 2 đến 30 thành viên là tổ chức, cá nhân.
- D. Có từ 2 đến 50 thành viên là tổ chức, cá nhân.

Câu 2: Đối với công ty hợp danh thì thành viên tham gia thành lập phải là

- A. tổ chức.
- B. pháp nhân.
- C. đại diện chính quyền.
- D. cá nhân.

Câu 3: Một trong những ưu điểm của mô hình sản xuất hộ kinh doanh là

- A. vốn đầu tư lớn.
- B. có nhiều công ty con.
- C. huy động nhiều lao động.
- D. quản lý gọn nhẹ.

Câu 4: Đối với công ty hợp danh ngoài thành viên hợp danh thì còn có thành viên

- A. đứng đầu.
- B. độc lập.
- C. góp vốn.
- D. làm thuê.

Câu 5: Mô hình kinh tế nào dưới đây là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, được thành lập trên tinh thần tự nguyện vì lợi ích chung của các thành viên?

- A. Doanh nghiệp tư nhân.
- B. Công ty cổ phần.
- C. Mô hình kinh tế hợp tác xã.
- D. Mô hình kinh tế hộ gia đình.

Câu 6: Một trong những đặc điểm của doanh nghiệp là có tính

- A. tổ chức.
- B. phi lợi nhuận.
- C. tính nhân đạo.
- D. tự phát.

Câu 7: Một trong những vai trò quan trọng của sản xuất kinh doanh là góp phần

A. giải quyết việc làm.

B. tàn phá môi trường.

C. duy trì thất nghiệp.

D. thúc đẩy khủng hoảng.

Câu 8: Một trong những đặc điểm của doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp tư nhân không có

A. luật sư hỗ trợ.

B. hóa đơn thuế.

C. tài sản cố định.

D. tư cách pháp nhân.

Câu 9: Về thành viên, công ty hợp danh có ít nhất là mấy chủ sở hữu ?

A. bốn.

B. hai.

C. ba

D. một.

Câu 10: Loại hình doanh nghiệp có từ 2 đến 50 thành viên là loại hình doanh nghiệp nào dưới đây?

A. Công ty cổ phần.

B. Doanh nghiệp tư nhân.

C. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

D. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Câu 11: Là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu; chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty là nội dung của khái niệm nào sau đây?

A. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên.

B. Công ty tư nhân.

C. Công ty hợp danh.

D. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Câu 12: Việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích thu được lợi nhuận gọi là gì ?

A. Đầu tư.

B. Sản xuất

C. Kinh doanh.

D. Tiêu dùng .

Câu 13: Sản xuất kinh doanh có vai trò

A. làm mất cân bằng xã hội.

B. làm ra sản phẩm tinh thần cho con người.

C. làm ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

D. làm giảm tỉ lệ sáng tạo của con người.

Câu 14: Doanh nghiệp có ít nhất 02 thành viên là chủ sở hữu chung, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung gọi là doanh nghiệp

A. tư nhân.

B. hợp tác xã.

C. hợp danh.

D. cổ phần.

Câu 15: Một trong những vai trò quan trọng của sản xuất kinh doanh là góp phần tạo ra sản phẩm nhằm

A. đáp ứng nhu cầu của con người.

B. duy trì tình trạng thất nghiệp.

C. thúc đẩy khủng hoảng kinh tế.

D. kìm chế sự tăng trưởng.

Câu 16: Mô hình kinh tế hợp tác xã được thành lập dựa trên nguyên tắc cơ bản nào dưới đây?

- A. Cường chế. B. Tự nguyện. C. Bắt buộc. D. Độc lập.

Câu 17: Đối với doanh nghiệp tư nhân thì chủ sở hữu duy nhất của doanh nghiệp là

- A. người đóng góp nhiều vốn. B. cá nhân chủ doanh nghiệp.
C. tất cả thành viên của doanh nghiệp. D. nhiều thành viên tham gia.

Câu 18: Là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh là nội dung của khái niệm

- A. giám đốc công ty hợp danh. B. giám đốc.
C. chủ tịch hội đồng quản trị. D. doanh nghiệp.

Câu 19: Một trong những đặc điểm của doanh nghiệp tư nhân là chủ doanh nghiệp có toàn quyền quyết định

- A. việc không kê khai thuế. B. sản xuất hàng trốn thuế.
C. sản xuất hàng lậu. D. tăng, giảm vốn đầu tư.

Câu 20: Đây là đặc điểm nổi trội của mô hình công ty cổ phần

- A. Có khả năng phát triển thành công ty có quy mô lớn
B. Không chịu trách nhiệm hữu hạn trong số vốn góp
C. Là mô hình công ty có số lượng nhân viên đông nhất
D. Được phát hành cổ phiếu, trái phiếu và không hạn chế số lượng cổ đông

Câu 21: Công ty cổ phần được hình thành như thế nào?

- A. Bằng vốn điều lệ. B. Bằng vốn của một cá nhân.
C. Bằng vốn của nhà nước. D. Bằng vốn đóng góp của nhiều người.

Câu 22: Nhận định nào sau đây **không** đúng về mô hình sản xuất kinh doanh hộ gia đình?

- A. Mô hình sản xuất kinh doanh nhỏ do cá nhân và hộ gia đình làm chủ.
B. Mô hình sản xuất kinh doanh có quy mô nhỏ lẻ, khó trong việc huy động vốn.
C. Mô hình sản xuất kinh doanh chỉ dành cho lĩnh vực nông nghiệp.
D. Mô hình sản xuất kinh doanh sử dụng dưới 10 lao động.

BÀI 8: TÍN DỤNG VÀ VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG TRONG ĐỜI SỐNG

Câu 1: Một trong những đặc điểm của tín dụng là

- A. tính vĩnh viễn. B. tính bắt buộc.
C. tính phổ biến. D. dựa trên sự tin tưởng.

Câu 2: Một trong những vai trò của tín dụng là huy động nguồn vốn nhân đôi vào

- A. cá độ bóng đá.
- B. lừa đảo chiếm đoạt tài sản.
- C. sản xuất kinh doanh.
- D. các dịch vụ đỏ đen.

Câu 3: Nội dung nào dưới đây phản ánh tính tạm thời của việc sử dụng dịch vụ tín dụng?

- A. Nhường quyền sử dụng tạm thời một lượng vốn trong thời gian vô hạn.
- B. Nhường quyền sử dụng tạm thời một lượng vốn trong thời gian nhất định.
- C. Tặng một lượng vốn cá nhân cho người khác.
- D. Chuyển giao hoàn toàn quyền sử dụng một lượng vốn.

Câu 4: Tín dụng là khái niệm thể hiện quan hệ kinh tế giữa chủ thể sở hữu (người cho vay) và chủ thể sử dụng nguồn vốn nhân rồi (người vay), theo nguyên tắc hoàn trả có kỳ hạn

- A. nguyên phần gốc ban đầu.
- B. nguyên phần lãi phải trả.
- C. đủ số vốn ban đầu.
- D. cả vốn gốc và lãi.

Câu 5: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh vai trò của tín dụng ?

- A. Là công cụ điều tiết kinh tế - xã hội .
- B. Hạn chế bớt tiêu dùng.
- C. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- D. Thúc đẩy sản xuất, lưu thông.

Câu 6: Một trong những đặc điểm của tín dụng là có tính

- A. một phía.
- B. tạm thời.
- C. cưỡng chế.
- D. bắt buộc.

Câu 7: Bản chất của tín dụng là quan hệ giữa người cho vay và

- A. người giúp đỡ.
- B. người đi vay.
- C. cơ quan nhà nước.
- D. người lao động.

Câu 8: Một trong những vai trò của tín dụng là

- A. bản cùng hóa người đi vay nợ.
- B. tăng lượng vốn đầu tư sản xuất.
- C. kiềm chế việc làm trái pháp luật.
- D. tư bản hóa chủ thể cho vay nợ.

Câu 9: Thực hiện đúng đắn hoạt động tín dụng sẽ góp phần

- A. gia tăng tỷ lệ lạm phát.
- B. gây bất ổn cho xã hội.
- C. cải thiện cuộc sống dân cư.
- D. gia tăng tỷ lệ nợ xấu.

Câu 10: Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đặc điểm của tín dụng ?

- A. Dựa trên sự tin tưởng.
- B. Tính hoàn trả.
- C. Tính tạm thời.
- D. Tính bắt buộc.

Câu 11: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện đặc điểm của tín dụng?

- A. Nhường quyền sử dụng một lượng tiền nhân rồi cho người khác sử dụng trong một thời hạn nhất định.
- B. Mức lãi suất cho vay được thoả thuận giữa người cho vay và người vay.
- C. Dựa trên sự tin tưởng.

D. Khi đến hạn, người vay chỉ cần trả đủ tiền lãi, còn tiền gốc thì được gia hạn.

Câu 12: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh đặc điểm của tín dụng ?

- A. Lãi suất cho vay phụ thuộc vào lòng tin.
- B. Nhường quyền sử dụng tạm thời một lượng vốn trong một thời hạn nhất định.
- C. Dựa trên sự tin tưởng.
- D. Đến thời hạn người vay có nghĩa vụ trả vốn gốc và lãi.

Câu 13: Nội dung nào dưới đây **không** đúng khi nói về đặc điểm của tín dụng?

- A. Tín dụng dựa trên sự chuyển nhượng tài sản không thời hạn.
- B. Tín dụng dựa trên sự chuyển giao toàn bộ tài sản cho bên vay tín dụng.
- C. Tín dụng dựa trên cơ sở lòng tin giữa người đi vay và người cho vay.
- D. Tín dụng dựa trên nguyên tắc không chỉ hoàn trả lãi, mà còn trả cả vốn.

Câu 14: Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đặc điểm của tín dụng ?

- A. Dựa trên cơ sở lòng tin.
- B. Có tính vô hạn.
- C. Có tính hoàn trả cả gốc lẫn lãi.
- D. Có tính thời hạn.

Câu 15: Ngân hàng cho anh A vay sau khi xem xét và tin tưởng anh A là người sử dụng vốn có hiệu quả, có khả năng trả nợ đúng hạn ngân hàng. Việc ngân hàng cho anh A vay nói đến đặc điểm nào dưới đây của tín dụng ?

- A. Có tính tự trọng.
- B. Có sự tin tưởng.
- C. Có tính tạm thời.
- D. Có tính hoàn trả gốc và lãi.

BÀI 9: DỊCH VỤ TÍN DỤNG

Câu 1: Một trong những căn cứ quan trọng để thực hiện hình thức tín dụng cho vay thế chấp được thực hiện là người vay phải có

- A. đầy đủ quan hệ nhân thân.
- B. tài sản đảm bảo.
- C. địa vị chính trị.
- D. tư cách pháp nhân.

Câu 2: Chủ thể cho vay của tín dụng nhà nước đó là

- A. người nước ngoài.
- B. doanh nghiệp.
- C. người dân.
- D. nhà nước.

Câu 3: Một trong những ưu điểm khi thực hiện hình thức tín dụng cho vay thế chấp là

- A. không cần hồ sơ thủ tục.
- B. số tiền được vay thường lớn.
- C. thủ tục đơn giản.
- D. dựa vào sở thích của người vay.

Câu 4: Cho vay tín chấp dựa vào đặc điểm nào của người vay?

- A. Uy tín của người vay và có tài sản đảm bảo.
- B. Uy tín của người vay và không cần tài sản đảm bảo.

C. Có tài sản đảm bảo.

D. Là công chức, viên chức nhà nước.

Câu 5: Hình thức tín dụng mà trong đó người cho vay là các tổ chức tín dụng và người vay là người tiêu dùng nhằm tạo điều kiện để thỏa mãn các nhu cầu về mua sắm hàng hóa, là loại tín dụng nào dưới đây?

A. Tư nhân.

B. Thương mại.

C. Nhà nước

D. tiêu dùng.

Câu 6: Quan hệ tín dụng bằng tiền giữa một bên là ngân hàng với một bên là các chủ thể kinh tế dựa trên nguyên tắc thỏa thuận và có hoàn trả được gọi là dịch vụ tín dụng

A. tiêu dùng.

B. doanh nghiệp.

C. ngân hàng.

D. cá nhân.

Câu 7: Hình thức tín dụng trong đó người cho vay dựa vào uy tín của người vay, không cần tài sản bảo đảm là hình thức tín dụng nào dưới đây?

A. Tín dụng đen.

B. Cho vay trả góp.

C. Cho vay tín chấp.

D. Cho vay thế chấp.

Câu 8: Người tham gia mua trái phiếu chính phủ để được hưởng lãi suất, thuộc loại tín dụng nào?

A. Tín dụng ngân hàng.

B. Tín dụng tiêu dùng.

C. Tín dụng thương mại.

D. Tín dụng nhà nước.

Câu 9: Hình thức vay tín dụng ngân hàng nào sau đây người vay phải trả lãi hàng tháng và một phần nợ gốc?

A. Vay thấu chi.

B. Vay tín chấp.

C. Vay thế chấp.

D. Vay trả góp.

Câu 10: Hình thức tín dụng nào dưới đây không có sự tham gia của hệ thống ngân hàng?

A. Tín dụng thương mại.

B. Tín dụng ngân hàng.

C. Tín dụng nhà nước.

D. Cho vay thế chấp.

Câu 11: Hình thức tín dụng thể hiện mối quan hệ giữa nhà nước với các chủ thể khác của nền kinh tế là nội dung của dịch vụ tín dụng nào dưới đây?

A. Tín dụng thương mại.

B. Tín dụng doanh nghiệp.

C. Tín dụng tiêu dùng.

D. Tín dụng nhà nước.

Câu 12: Người vay tham gia mua hàng hóa trả góp của doanh nghiệp liên kết với công ty tài chính thuộc dịch vụ tín dụng nào sau đây?

A. Tín dụng ngân hàng.

B. Tín dụng tiêu dùng

C. Tín dụng nhà nước.

D. Tín dụng thương mại.

Câu 13: Một trong những mục đích của tín dụng nhà nước đó là không vì

A. mục đích hỗ trợ.

B. phát triển kinh tế.

C. mục đích kinh doanh.

D. mục đích lợi nhuận.

Câu 14: Công trái xây dựng Tổ quốc là một trong những loại hình tín dụng thuộc

A. tín dụng nhà nước.

B. tín dụng ngân hàng.

C. tín dụng thương mại

D. tín dụng tiêu dùng.

Câu 15: Trong tín dụng thương mại, thì người bán chịu hàng hóa được gọi là người

- A. cầm cố. B. cho vay. C. siết nợ D. đi vay.

Câu 16: Trong tín dụng thương mại, thì người mua chịu hàng hóa được gọi là người

- A. cho vay. B. cầm cố. C. đi vay. D. siết nợ.

Câu 17: Một trong những đặc điểm của tín dụng nhà nước đó là được nhà nước

- A. hỗ trợ hồ sơ thủ tục. B. hỗ trợ khi phá sản.
C. đảm bảo khả năng thanh toán. D. hỗ trợ lãi suất tiền gửi.

Câu 18: Hình thức tín dụng trong đó hàng tháng người vay phải trả lãi và một phần số nợ gốc là loại hình tín dụng nào dưới đây?

- A. Cho vay thế chấp. B. Trái phiếu doanh nghiệp.
C. Cho vay tín chấp. D. Cho vay trả góp.

Câu 19: Một trong những hình thức của tín dụng ngân hàng là

- A. cho vay trả góp. B. trái phiếu chính phủ.
C. công trái xây dựng tổ quốc. D. trái phiếu doanh nghiệp.

Câu 20: Khi lựa chọn dịch vụ tín dụng ngân hàng, chủ thể cho vay và chủ thể đi vay dựa trên nguyên tắc

- A. quyền lực. B. thỏa thuận. C. gián tiếp. D. ủy quyền.

Câu 21: Người vay muốn vay số tiền tương đối lớn và thời gian vay dài cần điều kiện nào sau đây?

- A. Có uy tín, thu nhập ổn định và không cần tài sản thế chấp.
B. Có tài sản thế chấp có giá trị lớn hơn số tiền vay.
C. Có tài sản thế chấp có giá trị tương đương với số tiền cần vay.
D. Có uy tín, có tài sản thế chấp bằng 2/3 số tiền vay.

Câu 22: Nội dung nào dưới đây **không** phải là đặc điểm của tín dụng nhà nước?

- A. Theo kế hoạch, chủ trương của Nhà nước.
B. Cho vay với lãi suất ưu đãi.
C. Chủ thể cung ứng vốn để cấp tín dụng là Nhà nước.
D. Người được cấp vốn tín dụng nhà nước không phải hoàn trả.